

## **JIS G 3321 SUNCOAT55**

**Tôn lạnh tráng hợp kim nhôm kẽm 55% với chất lượng Nhật Bản**  
Hot-dip 55% aluminum-zinc coated steel coil with Japan Quality

## **JIS G 3322 SUNCOLOR55-PPGL**

**Tôn lạnh mạ màu với chất lượng Nhật Bản**  
Prepainted hot-dip 55% aluminum-zinc coated steel coil with Japan Quality



**CÔNG TY CỔ PHẦN MARUICHI SUN STEEL**

MARUICHI SUN STEEL JOINT STOCK COMPANY

Nhóm công ty của MARUICHI - NHẬT BẢN  
Group Company of MARUICHI, JAPAN


# LỜI GIỚI THIỆU

CÔNG TY CỔ PHẦN MARUICHI SUN STEEL (SUNSCO) là doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài, được thành lập vào năm 1996 với mục đích cung cấp những sản phẩm sắt thép Chất Lượng Cao cho thị trường Việt Nam.

Sau khi Xưởng Thép Ống đi vào hoạt động vào năm 1998, chúng tôi đã tiếp tục mở rộng các cơ sở sản xuất như Xưởng Cán Thép, Xưởng Mạ Màu, Xưởng Mạ Kẽm, Xưởng Cán Ngươi, Xưởng Tẩy Rửa và dây chuyền thép ống 16inch trong đó bao gồm cả Xưởng Tự Phát Điện.

Trong năm 2013, chúng tôi đã bắt đầu cho vận hành Dây chuyền Mạ Kẽm số 2 và Dây chuyền Mạ Màu số 2 cho phép chúng tôi khai thác các sản phẩm chất lượng cao, nâng cao sản lượng nhằm đáp ứng nhu cầu của thị trường. Với những thiết bị đã đề cập trên, chúng tôi hiện đang sản xuất và kinh doanh các sản phẩm dưới đây.

- Tôn lạnh tráng hợp kim nhôm kẽm 55% (chứng nhận bởi JIS)
- Tôn tráng kẽm (thêm vào tôn nền CR, còn có cả tôn nền HR)
- Tôn lạnh mạ màu (chứng nhận bởi JIS)
- Tôn tráng kẽm mạ màu
- Thép ống Cacbon (chứng nhận bởi API và JIS)
- Thép ống xi mạ (chứng nhận bởi JIS)
- Thép ống Inox

Với sản phẩm thép cuộn và thép ống hàn điện trở đã được chứng nhận bởi JIS, chúng tôi là công ty đầu tiên và duy nhất tại Việt Nam được phép gắn ký hiệu JIS-mark “” lên sản phẩm.

Chúng tôi đang cung cấp những sản phẩm này không chỉ cho thị trường Việt Nam, mà còn cho các thị trường ngoài nước như ASEAN, Úc và Mỹ.

Với tư cách là nhóm công ty của MARUICHI STEEL TUBE LTD., Nhật Bản, chúng tôi cam kết sẽ phát huy để cải thiện chất lượng hơn nữa nhằm tăng thị phần của chúng tôi tại các thị trường đòi hỏi chất lượng cao như Úc, Nhật Bản và Mỹ, và để trở thành doanh nghiệp có sức cạnh tranh cao trên thị trường thế giới.



# INTRODUCTION

MARUICHI SUN STEEL JOINT STOCK COMPANY (SUNSCO), a 100% foreign capital company, was established in 1996 with the purpose of supplying High Quality steel products to Vietnamese local market.

After starting the operation of Steel Pipe Mill in 1998, we have continued to expand our production facilities such as Bar Rolling Mill, Color Coating Line, Continuous Galvanizing Line, Cold Rolling Mill, Push-Pull Pickle Line and 16” Steel Pipe Mill, including our own Power Generating Plant.

In 2013, we also have started No.2 Continuous Galvanizing Line and No.2 Color coating Line enable us to develop higher quality products, more volume of production quantity to satisfy the market demand.

Utilizing all those above mentioned facilities, we are currently manufacture ring and selling following products;


- Hot-dip 55%Al-Zn coated Steel Coil (certified with JIS)
- Hot-dip Zn coated Steel Coil (HR base metal as well as CR base metal, but also)
- Prepainted hot-dip 55%Al-Zn coated Steel Coil (certified with JIS)
- Prepainted hot-dip Zn coated Steel Coil
- Carbon steel Pipe&Tube (certified with API and JIS)
- Galvanized Steel Pipe&Tube (certified with JIS)
- Stainless Steel Tube


With regard to above Coils and ERW-Pipe&Tube certified with JIS, we are the first and sole manufacturer in Vietnam who is allowed to put JIS-mark “” on the products.


We are supplying those products not only in Vietnamese local market but also to overseas market as well, such as to ASEAN countries, Australia and USA.

We commit ourselves that, as a group company of MARUICHI STEEL TUBE LTD., Japan, we will exert for further quality improvement in order to increase our market shares in the high quality market such as in Australia, Japan and USA, and to be more competitive company in the world market.


## JIS G 3321 SUNCOAT55 JIS G 3322 SUNCOLOR55-PPGL



Vào ngày 15 tháng 2 năm 2012, sản phẩm SUNCOAT55 và SUNCOLOR55-PPGL (t=0.20-0.72mm) đã được chứng nhận phù hợp với hạng mục yêu cầu của chế độ biểu thị ký hiệu mark JIS. Chúng tôi là công ty đầu tiên và duy nhất tại Việt Nam đã được cho phép gắn ký hiệu JIS-mark “” lên các sản phẩm nói trên!

Ký hiệu JIS-mark “” là một bằng chứng đặc biệt thể hiện sản phẩm được gắn ký hiệu JIS-mark phù hợp với tiêu chuẩn công nghiệp Nhật Bản.

Với phương pháp được quy định trong Luật Tiêu Chuẩn Hóa Công Nghiệp của nước Nhật Bản, chỉ có những nhà sản xuất trải qua thí nghiệm sản phẩm và đánh giá thể chế quản lý chất lượng sản xuất, được chứng nhận bởi tổ chức thứ ba đã đăng ký với Chính Phủ Nhật Bản mới được phép gắn ký hiệu JIS-mark “” lên sản phẩm.

Độ dày 0.73-1.20mm đang chuẩn bị xin chứng nhận JIS.

On February 15, 2012, SUNCOAT55 and SUNCOLOR55-PPGL (t=0.20~0.72mm) were certified that those products are complied with the requirements of JIS Mark Scheme. With regard to those products, we are the first and sole manufacturer in Vietnam who is allowed to put JIS-mark “” on the products!

JIS-mark “” is special evidence that those products put JIS-mark on conform to JIS-standard. The manufacturer, only who is certified by the third party organization registered by Japanese Government in accordance with the regulation specified in Japanese Industrial Standardization Law through the Test of products and the Audit of manufacturing & quality control system, is allowed to put JIS-mark “” on the products.

Thickness with 0.73-1.20mm are in preparation JIS.



## Vật liệu không cháy Noncombustible material

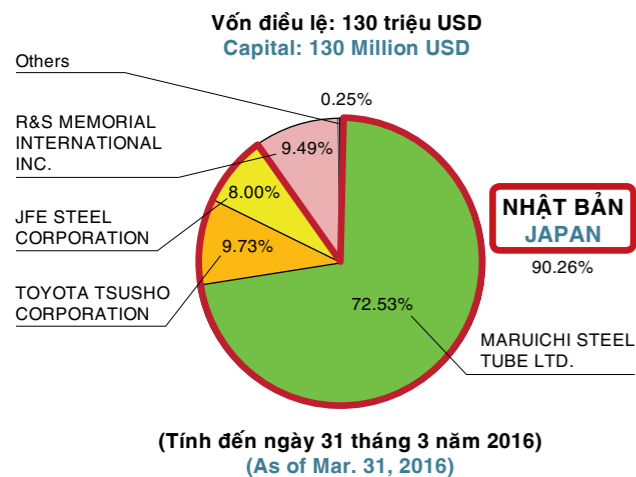
SUNCOAT55 và SUNCOLOR55-PPGL (Độ dày biểu thị 0.25 - 0.70 mm), đã được nhận định là vật liệu không cháy bởi Bộ Trưởng Bộ Xây Dựng và Giao Thông Nhật Bản theo Luật Tiêu Chuẩn Xây Dựng của nước Nhật Bản..

SUNCOAT55 and SUNCOLOR55, with 0.25 ~ 0.70 mm in nominal thickness, were also certified as noncombustible materials by the Japanese Minister of Land, Infrastructure, Transport and Tourism in accordance with Japanese Building Standard Law.



Giấy chứng nhận ISO 9001 Certification

Giấy chứng nhận ISO 14001 Certification



SUNCOAT55 là sản phẩm có độ bền cao nhờ lớp mạ kẽm và tính chống ăn mòn cao của lớp mạ nhôm.

SUNCOAT55 is an excellent product that has both superior corrosion resistance of aluminum and sacrificial protection ability of zinc.

**Kết cấu tiêu chuẩn Coating composition**

Kết cấu tiêu chuẩn của tôn lạnh hợp kim nhôm kẽm 55%  
Coating composition of hot-dip 55% aluminum-zinc coated steel coil

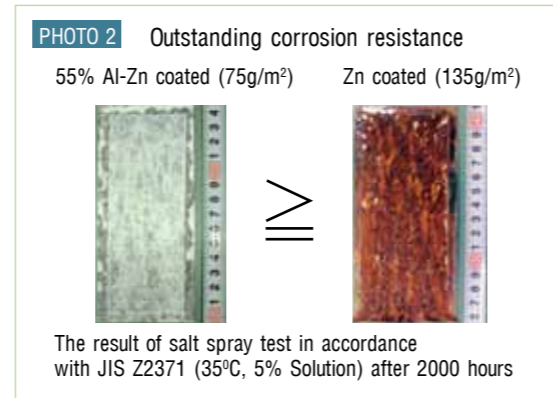
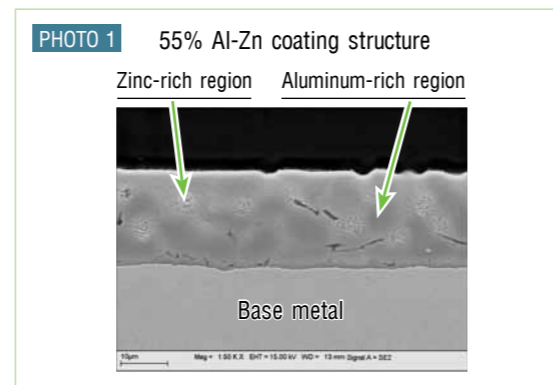
Thành phần hoá học Element	Tỷ lệ trọng lượng Weight ratio	Tỷ lệ thể tích Volume ratio
Al	55.0	80
Zn	43.4	19
Si	1.6	1

**Cấu tạo mặt cắt Cross-section of coated coil**

Xử lý phủ Rs	Chromate resin treatment
Lớp mạ	55% Al-Zn coating layer
Thép cán nguội	Cold rolled coil
Lớp mạ	55% Al-Zn coating layer
Xử lý phủ Rs	Chromate resin treatment

**Đặc trưng Features**

- Cấu tạo siêu nhỏ của mặt cắt Cross-section structure**  
Lớp mạ 55% Al-Zn có kết cấu đan xen giữa phần giàu kẽm với bộ phận giàu nhôm theo dạng hình cây như trong PHOTO 1.  
As shown in PHOTO 1, 55% Al-Zn coating has network of Al-rich region and Zn-rich region.
- Tính chống ăn mòn Corrosion resistance**  
Lớp mạ 55% Al-Zn phát huy được hết tính năng chống ăn mòn hoàn hảo nhờ vào kết cấu ổn định giữa lớp kẽm có tác dụng chống ăn mòn và khả năng bảo vệ bề mặt cao của nhôm (xem PHOTO 2).  
55% Al-Zn coating provides best balance between superior corrosion resistance of aluminum and sacrificial protection ability of zinc.  
So hot-dip 55% aluminum-zinc coated steel coil can outlast hot-dip zinc-coated steel coil by two to six time. (refer to PHOTO 2)
- Tính chịu nhiệt Heat resistance**  
Tôn lạnh hợp kim nhôm kẽm 55% thể hiện khả năng chịu nhiệt tương đương với sản phẩm mạ nhôm. Có khả năng sử dụng lâu dài trong môi trường có nhiệt độ cao từ 300 ~ 350°C.  
Hot-dip 55% aluminum-zinc coated steel coil has heat resistance close to aluminum, which can be used for a long time under the temperature as high as 300 to 350°C.
- Tính gia công và mạ màu Formability and paintability**  
Tôn lạnh hợp kim nhôm kẽm 55% dễ dàng gia công và mạ màu tương đương như mạ hợp chất nhôm kẽm.  
Hot-dip 55% aluminum-zinc coated steel coil can be formed and painted easily as zinc-coated steel coil.



**Ứng dụng chủ yếu Applications**

Tôn lạnh hợp kim nhôm kẽm 55% thông thường được sử dụng làm mái nhà, tường nhà, linh kiện bên trong nhà điện và máy tính...

Hot-dip 55% aluminum-zinc coated steel coil is generally applied to roof, wall, inner parts of home electronics and computer, etc.



Tường nhà  
Wall



Mái nhà  
Roof

**Phạm vi đang sản xuất Available products range**

Ký hiệu chủng loại a) Grade symbol a)	Áp dụng Application	Độ dày biểu thị b) Nominal thickness b)	Khổ rộng Width	Ký hiệu lượng mạ kẽm Coating mass symbol
SGLCC	Dùng chung For commercial use	0.20 - 0.72 mm (0.73-1.20mm: Đang chuẩn bị ® in preparation ®)	914 ~ 1219 mm	AZ70 AZ90 AZ120 AZ150
SGLC570	Dùng chung cho đẳng cấp Cường độ cao For commercial use of high strength class			

- a) Trường hợp dùng làm mái nhà hoặc dùng làm tấm ngoài xây dựng, ngay phần cuối ký hiệu chủng loại theo bảng trên, gắn ký hiệu thể hiện dùng làm mái nhà, gắn ký hiệu A để thể hiện dùng làm tấm ngoài xây dựng. Độ dày biểu thị và ký hiệu biểu thị lượng mạ kẽm áp dụng trong trường hợp này, được căn cứ theo phụ biểu JA của JIS G 3321.  
For coils used for roofing and architectural siding, the symbol R indicating roofing or the symbol A indicating architectural siding or the symbol A indicating architectural siding shall be suffixed to the symbol of grade in above table. In this case, applicable nominal thickness and symbol of coating mass shall be in accordance with Annex JA of JIS G 3321.
- b) Độ dày thép cuộn: Gọi độ dày thép cuộn nguyên liệu trước khi mạ kẽm là độ dày biểu thị. Gọi độ dày sau khi mạ kẽm lên thép cuộn nguyên liệu là độ dày sản phẩm.  
For the thickness of coil, the thickness of the base metal prior to coating shall be regarded as the nominal thickness and the thickness after coating on base metal shall be regarded as the product thickness.

**Thành phần hóa học Chemical composition**

Ký hiệu chủng loại Grade symbol	C	Si	Mn	P	S
SGLCC	≤ 0.15%	-	≤ 0.80%	≤ 0.05%	≤ 0.05%
SGLC570	≤ 0.30%	-	≤ 2.50%	≤ 0.20%	≤ 0.05%

**Lượng bám dính của lớp mạ Coating mass**

Ký hiệu lượng mạ kẽm Coating mass symbol	Tổng lượng mạ của cả hai mặt Total coating mass of both surfaces (g/m <sup>2</sup> )	
	Lượng mạ trung bình nhỏ nhất 3 điểm Triple-spot average minimum coating mass	Lượng mạ tối thiểu tại 1 điểm Single-spot minimum coating mass
AZ70	70	60
AZ90	90	76
AZ120	120	102
AZ150	150	130

Lượng mạ tối thiểu của 1 điểm 1 mặt của thép cuộn mạ kẽm, đạt mục tiêu phải trên 40% lượng mạ tối thiểu tại 1 điểm (tổng hai mặt)  
The single-spot minimum coating mass on either surface on the coil is aimed to 40% or over of the single-spot minimum coating mass (total mass on both surfaces).

**Tính bám dính của lớp mạ và tính chất cơ học Coating adherence and Mechanical properties**

Ký hiệu Chủng loại Grade symbol	Tính uốn cong và Tính bám dính của lớp mạ Coating adherence and Bendability					Đặc tính thí nghiệm kéo giãn a) Tensile test characteristics a)		
	Góc uốn Bend angle	Khoảng cách bên trong khe uốn Internal spacing of bend				Điểm uốn hoặc là giới hạn chảy Yield point or proof stress (N/mm <sup>2</sup> )	Cường độ kéo giãn Tensile strength (N/mm <sup>2</sup> )	Độ giãn dài Elongation (%)
		AZ70	AZ90	AZ120	AZ150			
SGLCC	180°	≤ 0t	≤ 1t	≤ 2t	≤ 2t	-	-	-
SGLC570	-	-	-	-	-	≥ 560	≥ 570	-

a) Không áp dụng thí nghiệm kéo giãn đối với độ dày biểu thị < 0.25mm  
The tensile test shall not apply to those of nominal thickness under 0.25 mm.

**Hoàn thiện bề mặt Surface quality**

Hạng mục Item	Skin-pass	Xử lý hóa chất Chemical treatment	Phủ dầu Oiling
Loại (Ký hiệu) Type (Symbol)	Không có No skin-passed (X)	Phủ RS Chromate resin treatment (RS)	Không phủ dầu Unoiled (X)
	Có Skin-passed (S)	Không xử lý Untreated (M)	Phủ dầu Oiled (O)

**Dung sai kích thước Dimensional tolerances**

Hạng mục Item	Dung sai Tolerance	
Độ dày sản phẩm a) Product thickness a) (mm)	±0.04 (0.20 ≤ t < 0.25) ±0.05 (0.25 ≤ t < 0.40) ±0.06 (0.40 ≤ t < 0.60) ±0.07 (0.60 ≤ t < 0.80) ±0.07 (0.80 ≤ t < 1.00) ±0.08 (1.00 ≤ t ≤ 1.20)	
Khổ rộng Width (mm)	-0,+7	
Cong biến (Độ võng) Camber (mm)	≤ 2 trên 2000 chiều dài tùy ý ≤ 2 in any 2000 length	
Độ phẳng Flatness (mm)	Lượn sóng Wave	≤ 12 (914 ≤ W < 1000) ≤ 15 (1000 ≤ W ≤ 1219)
	Dãn biên Edge wave	≤ 8 (914 ≤ W < 1000) ≤ 9 (1000 ≤ W ≤ 1219)
	Dãn bụng Center buckle	≤ 6 (914 ≤ W < 1000) ≤ 8 (1000 ≤ W ≤ 1219)

a) Dung sai độ dày sản phẩm là giá trị số được biểu thị bằng 3 chữ số sau dấu thập phân, là giá trị thêm vào độ dày lớp mạ tương đương theo bảng sau đây, áp dụng làm tròn 2 chữ số sau dấu thập phân theo quy tắc A của JIS Z 8401.  
Tolerance on the product thickness shall apply the value of the nominal thickness expressed to 3 decimal places, to which the equivalent coating thickness given in following table is added, and then rounded to 2 decimal places in accordance with Rule A of JIS Z 8401.

**Độ dày lượng mạ tương đương Equivalent coating thickness**

Ký hiệu lượng mạ kẽm Coating mass symbol	Độ dày lượng mạ tương đương Equivalent coating thickness (mm)
AZ70	0.026
AZ90	0.033
AZ120	0.043
AZ150	0.054

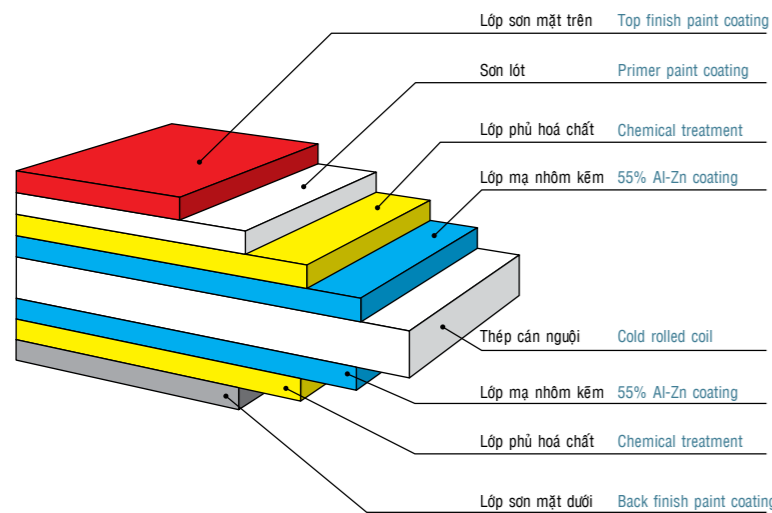
# JIS G 3322 SUNCOLOR55-PPGL

**Tôn lạnh mạ màu với chất lượng Nhật Bản**  
Prepainted hot-dip 55% aluminum-zinc coated steel coil with Japan Quality

Tôn màu SUNCOLOR55 được sản xuất từ sản phẩm tôn lạnh SUNCOAT55 (55% Al-Zn) trên dây chuyền mạ màu trải qua công đoạn mạ màu và sấy khô.

SUNCOLOR55 is produced in a Color Coating Line by using SUNCOAT55, through coating and baking process.

## Cấu tạo lớp mạ Cross-section of prepainted coil



## Đặc trưng của tôn mạ màu Features

- Ngoại quan đẹp với những màu sắc rực rỡ.
- Tính năng chống chịu sự khắc nghiệt của môi trường tốt, độ bền cao.
- Tính chịu gia công tốt.
- It provides good appearance and various colors.
- It gives long life service by excellent durability and weathering resistance.
- It has good flexibility for various forms.

## Ứng dụng chủ yếu Applications

Tôn lạnh mạ màu thông thường được sử dụng làm mái nhà, tường nhà, vách ngăn, vật liệu cách nhiệt, ...

Prepainted hot-dip 55% aluminum-zinc coated steel coil is generally applied to roof, wall, partition, heat insulation, ect.



Mái nhà  
Roof



Tường cách nhiệt  
Heat insulating panel

Phòng lạnh  
Cold room

## Phạm vi sản phẩm đang sản xuất Available products range

Ký hiệu chủng loại a) Grade symbol a)	Áp dụng Application	Ký hiệu chủng loại nguyên liệu sơn phủ Symbol of substrate for prepainting	Ký hiệu tính bề của lớp sơn Symbol of paint coating durability	Xử lý bảo vệ bề mặt Surface protective treatment	Độ dày biểu thị b) Nominal thickness b)	Khổ rộng Width	Ký hiệu lượng mạ kẽm Coating mass symbol
CGLCC	Dùng chung Commercial	JIS G 3321 SGLCC	20	Không có Nothing	0.20-0.72 mm 0.73-1.20mm: Đang chuẩn bị <sup>®</sup> in preparation <sup>®</sup>	914-1219 mm	AZ70 AZ90 AZ120 AZ150
CGLC570	Dùng trong cấu tạo Structural	JIS G 3321 SGLC570					

- a) Trường hợp dùng làm mái nhà hoặc dùng làm tấm ngoài xây dựng, ngay phần cuối ký hiệu chủng loại theo bảng trên, gắn ký hiệu R để thể hiện dùng làm mái nhà, gắn ký hiệu A để thể hiện dùng làm tấm ngoài xây dựng. Độ dày biểu thị và ký hiệu biểu thị lượng mạ kẽm áp dụng trong trường hợp này, căn cứ theo phụ biểu JA của JIS 3321.  
For coils used for roofing and architectural siding, the symbol R indicating roofing or the symbol A indicating architectural siding shall be suffixed to the symbol of grade in above table. In this case, applicable nominal thickness and symbol of coating mass shall be in accordance with Annex JA of JIS G 3321.
- b) Độ dày thép cuộn: Gọi độ dày thép cuộn nguyên liệu trước khi mạ kẽm là độ dày biểu thị. Gọi độ dày sau khi mạ kẽm lên thép cuộn nguyên liệu là độ dày sản phẩm.  
For the thickness of coil, the thickness of the base metal prior to coating shall be regarded as the nominal thickness and the thickness after coating on base metal shall be regarded as the product thickness.

## Lớp sơn Paint coatings

Mặt Side	Đảm bảo lớp sơn (Ký hiệu) Guarantee of paint coating (Symbol)	Chủng loại sơn hoàn thiện Type of finish paint	Độ dày danh nghĩa của lớp sơn Nominal thickness of paint coating
Trên Face (Top)	Đảm bảo lớp sơn ở 2 lớp. Consisting of 2 coats having guarantee of paint coating ( 2 )	Polyester	Lớp sơn mặt trên Top finish paint coating :13 ~ 20 μm Lớp sơn lót Primer paint coating :5 ~ 8 μm
Dưới Reverse (Back)	Không đảm bảo lớp sơn ở 1 lớp. a) Consisting of 1 coat not having guarantee of paint coating. a) ( 0 )	Polyester	Lớp sơn mặt dưới Back finish paint coating :5 ~ 15 μm

- a) Đối với sản phẩm dùng làm mái lợp, dù là tính bền của mặt 0, cũng áp dụng tính bền của lớp sơn.  
For the coil for roofing, paint coating durability shall be applied also to durability of 0 side.

## Đảm bảo lớp sơn Guarantee of paint coating

Ký hiệu chủng loại Grade symbol	Tính bền của lớp sơn Paint coating durability	Tính chất vật lý của lớp sơn Physical properties of paint coatings				Đặc tính thị giác của lớp sơn Visual characteristics of paint coating		
		Thí nghiệm uốn cong Bending adhesion	Độ cứng lớp sơn Paint film hardness	Tính chịu va đập Impact resistance	Tính bám dính Adhesion	Độ lệch màu Color difference	Độ bóng phản chiếu Specular gloss	
CGLCC	Thí nghiệm phun sương nước muối Salt spray test	Thí nghiệm uốn cong Bend test		Thí nghiệm độ cứng bút chì Pencil hardness test	Thí nghiệm va đập Impact test	Thí nghiệm độ bám dính (rạch mắt cáo) Cross-scoring test	So độ lệch màu Colorimetry test	Thí nghiệm đo chiếu góc 60° Specular gloss test at angle of 60°
	Thời gian Duration	Góc uốn Bend angle	Khoảng cách bên trong khe uốn Internal spacing of bending					
CGLC570	500 hours a)	180°	2t (0.20 ≤ t ≤ 0.40 mm) 3t (0.40 < t ≤ 1.20 mm)	H	m = 500±1 g r = 6.35±0.03 mm h = 500 mm	-	≤ 1.5	±10%
		-	-		-	0/100		

- a) Thời gian thí nghiệm mặt dưới trường hợp bảo đảm một mặt dùng để làm mái nhà, là 150 h.  
For the coils for roofing for which the quality is guaranteed for one side only, the duration of the salt spray test for the reverse side shall be 150 h

## Dung sai kích thước Dimensional tolerances

Hạng mục Item	Dung sai Tolerance
Độ dày sản phẩm Product thickness a) (mm)	-0.03, +0.08 (0.20 ≤ t < 0.25) -0.04, +0.09 (0.25 ≤ t < 0.40) -0.05, +0.10 (0.40 ≤ t < 0.60) -0.06, +0.11 (0.60 ≤ t < 0.80) -0.06, +0.11 (0.80 ≤ t < 1.00) -0.07, +0.12 (1.00 ≤ t < 1.20)
Khổ rộng Width (mm)	-0, +7
Cong biến (Độ vồng) Camber (mm)	≤ 2 trên 2000 chiều dài tùy ý ≤ 2 in any 2000 length
Độ phẳng Flatness (mm)	Lượn sóng Wave ≤ 12 (914 ≤ W < 1000) ≤ 15 (1000 ≤ W ≤ 1219)
	Dãn biên Edge wave ≤ 8 (914 ≤ W < 1000) ≤ 9 (1000 ≤ W ≤ 1219)
	Dãn bụng Center buckle ≤ 6 (914 ≤ W < 1000) ≤ 8 (1000 ≤ W ≤ 1219)

- a) Dung sai độ dày sản phẩm là trị số được biểu thị bằng 3 chữ số sau dấu thập phân, là giá trị thêm vào độ dày lớp mạ tương đương theo bảng sau đây, áp dụng làm tròn 2 chữ số sau dấu thập phân theo quy tắc A của JIS Z 8401.  
Tolerance on the product thickness shall apply the value of the nominal thickness expressed to 3 decimal places, to which the equivalent coating thickness given in following table is added, and then rounded to 2 decimal places in accordance with Rule A of JIS Z 8401.

## Độ dày lượng mạ tương đương Equivalent coating thickness

Ký hiệu lượng mạ kẽm Coating mass symbol	Độ dày lượng mạ tương đương Equivalent coating thickness (mm)
AZ70	0.026
AZ90	0.033
AZ120	0.043
AZ150	0.054



# CÔNG TY CỔ PHẦN MARUICHI SUN STEEL

## MARUICHI SUN STEEL JOINT STOCK COMPANY

Nhóm công ty của MARUICHI - NHẬT BẢN  
Group Company of MARUICHI, JAPAN

### Tổng Công Ty

ĐT743, Khu phố Đông Tác,  
Phường Tân Đông Hiệp, Thị Xã Dĩ An,  
Tỉnh Bình Dương, Việt Nam  
Tel: +84-650-3742777. Fax: +84-650-3742223  
Tax Code: 3700236207

### Headquarter

DT743 Road, Dong Tac Quarter,  
Tan Dong Hiep Ward, Di An County,  
Binh Duong Province, Vietnam  
Tel: +84-650-3742777. Fax: +84-650-3742223  
Tax Code: 3700236207

#### Những lưu ý khi sử dụng bao gồm cả bảo quản, vận chuyển, gia công, thi công

Tôn lạnh tráng hợp kim nhôm kẽm 55% và Tôn lạnh mạ màu

- (1) sẽ bị ảnh hưởng bởi cọ xát, va đập,
- (2) không thích hợp với khu vực có gió biển hoặc nước biển,
- (3) không thích hợp với môi trường có độ ẩm cao và đọng sương (kết tủa),
- (4) không thích hợp ở trong môi trường bị văng nước trong thời gian dài,
- (5) không thích hợp với việc sử dụng cho mái nhà có độ dốc thấp,
- (6) bị ảnh hưởng của những vật bám dính như bột kim loại, v.v.,
- (7) bị ảnh hưởng của chất kiềm bao gồm phân và nước tiểu của động vật, phân bón, thức ăn gia súc, thuốc trừ sâu, chất khử trùng, thuốc chống côn trùng, bột xi măng, khói, tro, v.v.,
- (8) bị ảnh hưởng bởi acid mạnh,
- (9) bị ảnh hưởng của các kim loại có tính ăn mòn như đồng, chì, v.v.,

#### Notes of use, including storage, transportation, forming and construction

Hot-dip 55% aluminum-zinc coated steel coil and Prepainted hot-dip 55% aluminum-zinc coated steel coil are

- (1) affected by frictions and hits,
- (2) unsuitable for saltwater or sea breeze,
- (3) unsuitable for humid or condensational surroundings,
- (4) unsuitable for splash or sprayed water for long time,
- (5) unsuitable to be used for low slop roofs,
- (6) affected by adhered fragments such as steel fragments and so on,
- (7) affected by alkalis including animal wastes, feeds, fertilizers insecticides, antiseptic, insecticides, antiseptic, insect repellent, cement dusts, fumes, ash and so on,
- (8) affected by strong acids,
- (9) affected by corrosive metals such as Cu, Pb and so on.

<http://www.maruichisunsteel.com>